

Nghị quyết số: 70/2022/QH15

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 32/BC-CP, Báo cáo số 33/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-UBTCNS15-m ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 363/BC-UBTVQH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2023

1. Tổng số thu ngân sách trung ương là **863.567 tỷ đồng** (tám trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm sáu mươi bảy tỷ đồng). Tổng số thu ngân sách địa phương là **757.177 tỷ đồng** (bảy trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm bảy mươi bảy tỷ đồng).

2. Tổng số chi ngân sách trung ương là **1.294.067 tỷ đồng** (một triệu, hai trăm chín mươi bốn nghìn, không trăm sáu mươi bảy tỷ đồng), trong đó dự toán **436.204 tỷ đồng** (bốn trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm linh bốn tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2023

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2023 theo từng lĩnh vực và chi tiết cho từng Bộ, cơ quan trung ương theo các phụ lục số I, II, III và IV kèm theo Nghị quyết này.

2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2023 kinh phí thực hiện 03 Chương

trình mục tiêu quốc gia cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Phụ lục số V kèm theo Nghị quyết này.

3. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số bổ sung cân đối ngân sách, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo Phụ lục số VI, Phụ lục số VII kèm theo Nghị quyết này. Trong đó, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, số bổ sung cân đối ngân sách được áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách đến năm 2025.

4. Mức bội thu, mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo Phụ lục số VIII kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại tiết đ điểm 1.2 khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết số 43/2022/QH15; ưu tiên thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật; thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2023, vốn đối ứng các dự án ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ngân sách nhà nước tham gia vào các dự án PPP, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, các dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2023; bố trí vốn theo tiến độ cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư.

Đề cao kỷ luật, kỷ cương tài chính, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, số bổ sung cân đối ngân sách, số bổ sung có mục tiêu. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát đề trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương đối với phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100% và các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách, mức bổ sung cho ngân sách từng cấp chính quyền địa phương cấp dưới bảo đảm theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Nghị quyết này.

4. Thực hiện phân chia nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị quyết số 64/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội đối với năm 2023 và ổn định trong giai đoạn 2023 - 2025.

5. Phân chia thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước đối với năm 2023 và ổn định cho giai đoạn 2023 - 2025 trên cơ sở sản lượng xăng, dầu sản xuất, bán ra trong nước so với tổng sản lượng xăng, dầu tiêu thụ trên thị trường, cụ thể: 60% thực hiện phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, 40% còn lại thực hiện điều tiết 100% về ngân sách trung ương.

6. Sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển; trong đó, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông), lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

7. Khẩn trương hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, kịp thời phân bổ, giao vốn để bảo đảm đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân nguồn vốn trong năm 2023. Xây dựng phương án phân bổ 1.208,188 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển (vốn trong nước 183,188 tỷ đồng, vốn nước ngoài 1.025 tỷ đồng) kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2023 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục

tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định trước ngày 31 tháng 3 năm 2023.

8. Khẩn trương xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ cho cả thời kỳ ổn định ngân sách đối với Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

9. Bố trí ổn định trong dự toán chi thường xuyên của ngân sách địa phương giai đoạn 2023 -2025, bao gồm toàn bộ nhu cầu chi ngân sách nhà nước thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã được trung ương ban hành theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, tính theo mức lương cơ sở hiện hành 1,49 triệu đồng/tháng (chưa bao gồm các khoản chi ngân sách nhà nước phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo mức lương cơ sở tăng so với mức lương cơ sở hiện hành 1,49 triệu đồng/tháng và các khoản chi thực hiện các chế độ, chính sách quy định tại khoản 10 Điều này).

10. Khẩn trương hoàn thiện thủ tục, điều kiện phân bổ theo đúng quy định các khoản chi của ngân sách trung ương chưa phân bổ cho các Bộ, ngành, địa phương, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định, trường hợp cấp bách, trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất số tiền 70.735,172 tỷ đồng tại mục VI, mục X của Phụ lục số II kèm theo Nghị quyết này. Chính phủ rút kinh nghiệm trong việc xây dựng dự toán, khắc phục tình trạng số kinh phí chưa phân bổ lớn khi trình Quốc hội dự toán ngân sách nhà nước.

11. Rà soát, tính toán chính xác kinh phí bù giá trong bao tiêu sản phẩm của dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn theo đúng quy định của Nghị quyết số 42/2021/QH15 của Quốc hội, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định; trường hợp cấp bách, trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Đồng thời, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội kết quả, tiến độ thực hiện Thông báo số 25/TTKQH-TCNS-m ngày 19 tháng 4 năm 2022 về ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong đó có nội dung liên quan đến các khoản bù giá trong bao tiêu đã thực hiện thời gian qua.

Điều 4. Giám sát và kiểm toán việc phân bổ ngân sách trung ương

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi

nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách trung ương năm 2023 của các Bộ, cơ quan trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2022.



Phụ lục I
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	<u>TỔNG CHI NSTW</u>	1.294.067
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	238.243
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC	1.055.824
I	Chi đầu tư phát triển	383.403
II	Chi dự trữ quốc gia	1.875
III	Chi trả nợ lãi	102.890
IV	Chi viện trợ	2.000
V	Chi thường xuyên	515.256
1	Chi quốc phòng	159.825
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	93.018
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	26.700
4	Chi khoa học và công nghệ	8.800
5	Chi y tế, dân số và gia đình	30.920
6	Chi văn hóa thông tin	3.986
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.710
8	Chi thể dục thể thao	1.003
9	Chi bảo vệ môi trường	1.920
10	Chi các hoạt động kinh tế	54.515
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.900
12	Chi bảo đảm xã hội	85.549
13	Chi thường xuyên khác	410
VI	Dự phòng ngân sách trung ương	37.900
VII	Chi cải cách tiền lương, lương hưu, điều chỉnh một số chế độ trợ cấp, phụ cấp và chính sách an sinh xã hội gắn với lương cơ sở (1)	12.500

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm dự kiến sử dụng khoảng 47 nghìn tỷ đồng nguồn cải cách tiền lương của NSTW và NSDP đã trích từ các năm trước.

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI
VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG, LƯƠNG HƯU, ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP, PHỤ CẤP VÀ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	1.055.824.344	357.978.344	1.875.000	2.000.000	102.890.000	491.137.000	49.544.000	25.425.000	24.119.000	12.500.000	37.900.000
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	624.497.723	193.450.359	1.875.000	901.530		425.810.542	2.460.292		2.460.292		
1	Văn phòng Chủ tịch nước	171.050					171.050					
2	Văn phòng Quốc hội	1.456.771	14.500				1.439.271	3.000		3.000		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.595.687	304.500				2.284.100	7.087		7.087		
4	Văn phòng Chính phủ	793.110	144.200				648.910					
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.132.185	411.600				694.630	25.955		25.955		
6	Tòa án nhân dân tối cao	4.896.360	838.000				4.055.360	3.000		3.000		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.670.469	996.499				3.673.970					
8	Bộ Công an	99.953.688	6.755.302	300.800			92.863.040	34.546		34.546		
9	Bộ Quốc phòng	185.235.194	22.360.000	386.600	794.000		161.304.752	389.842		389.842		
10	Bộ Ngoại giao	3.125.170	500.000				2.625.170					
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.500.682	9.851.846	100.000	107.530		5.187.000	254.306		254.306		
12	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	53.890					53.890					
13	Bộ Giao thông vận tải	115.167.090	94.161.562	15.400			20.979.870	10.258		10.258		
14	Bộ Công thương	4.757.550	872.248				3.820.810	64.492		64.492		
15	Bộ Xây dựng	1.363.878	575.940				773.730	14.208		14.208		
16	Bộ Y tế	7.467.372	2.063.400	40.000			5.248.120	115.852		115.852		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.255.852	2.220.832				3.958.670	76.350		76.350		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.612.330	293.700				2.317.230	1.400		1.400		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.637.013	1.933.200				2.579.115	124.698		124.698		
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	33.508.922	1.293.563				31.870.430	344.929		344.929		
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	2.419.192	1.293.563				780.700	344.929		344.929		
	- Kinh phí ủy quyền cho địa phương thực hiện	31.089.730					31.089.730					
21	Bộ Tài chính	23.612.370	2.621.000	952.200			20.039.170					
	<i>Trong đó:</i>											
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	11.463.000					11.463.000					
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	4.750.100					4.750.100					
22	Bộ Tư pháp	3.167.422	540.800				2.599.040	27.582		27.582		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.425.223	24.283.993				140.340	890		890		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.587.807	753.900				1.813.820	20.087		20.087		
25	Bộ Nội vụ	1.297.773	641.100				647.686	8.987		8.987		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KÈ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG, LƯƠNG HƯU, ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP, PHỤ CẤP VÀ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	4.096.245	1.610.235				2.471.010	15.000		15.000		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.352.598	615.900				671.720	64.978		64.978		
28	Ủy ban Dân tộc	869.936	23.600				287.920	558.416		558.416		
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	64.560					64.560					
30	Thanh tra Chính phủ	300.822	26.400				274.422					
31	Kiểm toán Nhà nước	916.219	88.000				826.219	2.000		2.000		
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	286.140	149.700				136.440					
33	Thông tấn xã Việt nam	710.730	135.600				570.630	4.500		4.500		
34	Đài Truyền hình Việt Nam	454.420	204.700	80.000			166.720	3.000		3.000		
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	828.340	280.500				543.840	4.000		4.000		
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.957.660	2.849.470				1.108.190					
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	451.950	36.200				415.750					
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.034.122	1.301.762				732.360					
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.817.737	1.353.007				464.730					
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	242.073	128.500				88.400	25.173		25.173		
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	762.650	608.600				111.290	42.760		42.760		
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	380.943	151.900				112.432	116.611		116.611		
43	Hội Nông dân Việt Nam	289.762	43.900				181.490	64.372		64.372		
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	35.535					27.535	8.000		8.000		
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	371.123	98.600				248.510	24.013		24.013		
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	4.313.000	4.313.000									
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	4.999.100									
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44.517.200					44.517.200					
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	609.777	534.400				75.377					
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	241.470	214.400				27.070					
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	368.307	320.000				48.307					
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	827.036	216.600				518.429	92.007		92.007		
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	324.177	170.500				71.570	82.107		82.107		
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	44.660					44.660					
3	Tổng hội Y học Việt Nam	4.030					4.030					
4	Hội Đông y Việt Nam	2.110					2.110					
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	70.760					70.760					
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	5.510					5.510					
7	Hội Người mù Việt Nam	12.310					12.310					
8	Hội Khuyến học Việt Nam	4.780					4.780					

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG)	CHI DỰ TRÚ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG, LƯƠNG HƯU, ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP, PHỤ CẤP VÀ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	6.379					6.379					
10	Hội Nhà văn Việt Nam	31.630	9.900				21.730					
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	8.296					8.296					
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam	14.560					4.660	9.900		9.900		
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	10.820					10.820					
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	10.276					10.276					
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	9.681					9.681					
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	7.539					7.539					
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	8.254					8.254					
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	36.942	25.500				11.442					
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	5.648					5.648					
20	Hội Nhà báo Việt Nam	42.250	4.900				37.350					
21	Hội Luật gia Việt Nam	19.550	5.800				13.750					
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	6.528					6.528					
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	10.406					10.406					
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.420					2.420					
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.290					4.290					
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	46.640					46.640					
27	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	72.300					72.300					
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	1.320					1.320					
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	1.420					1.420					
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	1.550					1.550					
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng	6.805.500	6.805.500									
1	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	52.500	52.500									
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	6.753.000	6.753.000									
V	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	197.960.666	145.292.485				6.884.668	45.783.513	24.216.812	21.566.701		
VI	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW	57.847.984					57.847.984					
VII	Chi trả nợ lãi, viện trợ	103.988.470			1.098.470	102.890.000						
VIII	Chi cải cách tiền lương, lương hưu, điều chỉnh một số chế độ trợ cấp, phụ cấp và chính sách an sinh xã hội (1)	12.500.000									12.500.000	
IX	Dự phòng ngân sách trung ương	37.900.000										37.900.000
X	Chưa phân bổ chi tiết	12.887.188	11.679.000					1.208.188	1.208.188			

Ghi chú: (1) Chưa bao gồm dự kiến sử dụng khoảng 47 nghìn tỷ đồng nguồn cải cách tiền lương của NSTW và NSDP đã trích từ các năm trước.

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	383.403.344	354.493.344	29.000.000
I	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương	(1) 193.450.359	181.592.045	11.858.314
1	Văn phòng Quốc hội	14.500	14.500	
2	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	304.500	
3	Văn phòng Chính phủ	144.200	144.200	
4	Tòa án nhân dân tối cao	838.000	838.000	
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	996.499	996.499	
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	411.600	411.600	
7	Bộ Quốc phòng	22.360.000	22.300.000	60.000
8	Bộ Công an	6.755.302	6.755.302	
9	Bộ Ngoại giao	500.000	500.000	
10	Bộ Tư pháp	540.800	540.800	
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	753.900	
12	Bộ Tài chính	2.621.000	2.621.000	
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.851.846	8.051.846	1.800.000
14	Bộ Công thương	872.248	710.000	162.248
15	Bộ Giao thông vận tải	94.161.562	89.202.886	4.958.676
16	Bộ Xây dựng	575.940	550.500	25.440
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	615.900	615.900	
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	293.700	
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.220.832	1.440.484	780.348
20	Bộ Y tế	2.063.400	2.063.400	
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.933.200	1.933.200	
22	Bộ Nội vụ	641.100	641.100	
23	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.293.563	1.241.300	52.263
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	1.430.035	180.200
25	Thanh tra Chính phủ	26.400	26.400	
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.283.993	24.283.993	
27	Ủy ban dân tộc	23.600	23.600	
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	149.700	149.700	
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.200	36.200	
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.849.470	549.000	2.300.470
31	Thông tấn xã Việt Nam	135.600	135.600	
32	Đài tiếng nói Việt Nam	280.500	280.500	
33	Đài Truyền hình Việt Nam	204.700	204.700	
34	Kiểm toán Nhà nước	88.000	88.000	
35	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128.500	128.500	
36	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	98.600	98.600	
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	608.600	608.600	
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	151.900	151.900	
39	Hội nông dân Việt Nam	43.900	43.900	
40	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.301.762	434.500	867.262
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.353.007	681.600	671.407
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	4.313.000	4.313.000	
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	4.999.100	
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...	751.000	751.000	
1	Ban Quản lý Lăng văn hóa các dân tộc Việt Nam	320.000	320.000	



Handwritten signature or mark.

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1	2	3
2	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	170.500	170.500	
3	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	25.500	25.500	
4	Hội Nhà báo Việt Nam	4.900	4.900	
5	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	214.400	214.400	
6	Hội Nhà văn Việt Nam	9.900	9.900	
7	Hội Luật gia Việt Nam	5.800	5.800	
III	Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng,... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao	<u>6.805.500</u>	<u>6.805.500</u>	
1	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	52.500	52.500	
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	6.753.000	6.753.000	
IV	Chi bổ sung có mục tiêu cho địa phương	(2) <u>169.509.297</u>	<u>153.392.611</u>	<u>16.116.686</u>
V	Chưa phân bổ chi tiết	<u>12.887.188</u>	(3) <u>11.862.188</u>	(4) <u>1.025.000</u>

Ghi chú

(1) Đã bao gồm dự toán chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất bố trí cho các Bộ, cơ quan: Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: 177.199 triệu đồng; Bộ Công an: 365.402 triệu đồng; Bộ Giao thông vận tải: 26.331 triệu đồng; Bộ Giáo dục và đào tạo: 362.084 triệu đồng; Bộ Tài nguyên và Môi trường: 4.735 triệu đồng; Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam: 52.500 triệu đồng; chưa bao gồm chi cho 03 chương trình MTQG.

(2) Đã bao gồm chi 03 chương trình MTQG.

(3) Bao gồm: (i) Xử lý bù giá trong bao tiêu sản phẩm cho dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Nghị quyết số 42/2021/QH15 của Quốc hội là 8.247.000 triệu đồng; (ii) Các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH là 3.432.000 triệu đồng; (iii) 03 chương trình MTQG là 183.188 triệu đồng.

(4) Các dự án, nhiệm vụ của chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.



Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	515.256.000	159.824.760	93.018.000	26.700.000	8.800.000	30.920.000	3.986.000	1.710.000	1.003.000	1.920.000	54.515.000	46.900.000	85.549.000	410.240
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	428.270.834	154.494.760	89.018.000	11.668.473	7.704.343	9.588.647	1.957.596	1.503.430	1.002.345	1.079.880	30.511.490	44.859.184	74.882.686	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	171.050			250								170.800		
2	Văn phòng Quốc hội	1.442.271			4.074	21.103		4.500	138.500		2.520		1.271.574		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.291.187			140.880	108.610		11.300	161.250		2.000	3.337	1.863.810		
4	Văn phòng Chính phủ	648.910			3.000	1.200							644.710		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	720.585			653.045	63.590		500			1.550	1.900			
6	Tòa án nhân dân tối cao	4.058.360			36.530	3.300		5.500					4.012.630	400	
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.673.970			44.280	4.800							3.624.890		
8	Bộ Công an	92.897.586		89.018.000	69.779	287.230	500.000	3.800		45.000	22.140	2.438.977	340.000	172.660	
9	Bộ Quốc phòng	161.694.594	154.494.760		948.385	1.417.230	1.033.000	17.291		64.000	52.050	1.417.878	1.397.000	853.000	
10	Bộ Ngoại giao	2.625.170			17.630	4.700		1.500				32.150	2.549.190	20.000	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.441.306			1.016.598	847.000	58.760	28.500			51.870	3.111.028	327.550		
12	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	53.890										13.820	40.070		
13	Bộ Giao thông vận tải	20.990.128			349.028	51.620	2.540	300			6.140	20.250.900	329.600		
14	Bộ Công thương	3.885.302			524.683	316.890	13.080	12.300			18.050	964.489	2.035.810		
15	Bộ Xây dựng	787.938			415.788	130.100	38.440	2.100			10.500	90.980	100.030		
16	Bộ Y tế	5.363.972			350.110	31.240	4.743.637	5.700			9.870	55.835	165.580	2.000	
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	4.035.020			3.667.843	213.840		12.400			3.000	10.487	126.450	1.000	
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.318.630			5.490	2.177.580		1.600			12.770	1.400	119.790		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.703.813			619.943	57.000	8.340	956.348		893.345	2.400	9.587	150.850	6.000	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	32.215.359			414.122	17.300	1.385.230	35.500			1.700	147.607	137.450	30.076.450	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	1.125.629			414.122	17.300		35.500			1.700	147.607	137.450	371.950	
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	31.089.730					1.385.230							29.704.500	
21	Bộ Tài chính	20.039.170			64.420	48.860		1.600			1.670	438.160	18.554.460	930.000	
	<i>Trong đó:</i>														
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	11.463.000											11.463.000		
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	4.750.100											4.750.100		
22	Bộ Tư pháp	2.626.622			63.000	14.810		18.495			2.470	2.087	2.524.760	1.000	
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	141.230			127.940	2.400		300				590	10.000		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.833.907			55.970	56.720		3.000			1.120	64.447	1.652.650		
25	Bộ Nội vụ	656.673			139.380	21.100		79.226			300	6.047	410.620		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.486.010			60.540	225.820	4.330	6.000			799.620	1.163.530	226.150		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	736.698			73.020	24.000		230.231				41.667	367.780		



SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHONG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Ủy ban Dân tộc	846.336			256.932	6.250		400.462			740	90.325	83.430	8.197	
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	64.560			900	500							63.160		
30	Thanh tra Chính phủ	274.422			1.000	9.440		5.572					258.410		
31	Kiểm toán Nhà nước	828.219			12.150	4.400		15.969					795.700		
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	136.440			200	8.690					2.550		125.000		
33	Thông tấn xã Việt nam	575.130			2.330	2.200		9.100	561.500						
34	Đài Truyền hình Việt Nam	169.720			29.880			5.200	133.640					1.000	
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	547.840			25.450	2.650		10.200	508.540					1.000	
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.108.190			229.710	845.780		8.530			10.050	14.120			
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	415.750			16.680	386.750		10.750			700	870			
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	732.360			647.410	71.860		800			11.800	490			
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	464.730			284.040	162.190					18.500				
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	113.573			4.550	3.850		9.000			2.200	17.373	76.600		
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	154.050			20.210	10.570		8.600			6.800	33.590	73.280	1.000	
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	229.043			27.670	2.710		15.822			4.300	29.137	68.430	80.974	
43	Hội Nông dân Việt Nam	245.862			19.240	4.590		9.200			12.080	58.142	141.610	1.000	
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	35.535			3.000			4.800			2.500		17.140	8.095	
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	272.523			221.393	33.870		5.600			5.920	520	2.220	3.000	
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam														
47	Ngân hàng Chính sách xã hội														
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44.517.200					1.801.290							42.715.910	
II	Chỉ cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	75.377			300	5.600		20.067				18.130	31.280		
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	27.070				5.600						8.130	13.340		
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	48.307			300			20.067				10.000	17.940		
III	Chỉ hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội nghề nghiệp	610.436			54.316	44.170		102.608			8.680	82.732	313.820	4.110	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	153.677			46.016	6.250		28.229			3.500	45.952	23.730		
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	44.660										10.800	33.860		
3	Tổng hội Y học Việt Nam	4.030											4.030		
4	Hội Đông y Việt Nam	2.110											2.110		
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	70.760			1.130								69.630		
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	5.510											4.710	800	
7	Hội Người mù Việt Nam	12.310			4.970								7.340		
8	Hội Khuyến học Việt Nam	4.780						400					4.380		
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	6.379						3.739					2.640		
10	Hội Nhà văn Việt Nam	21.730				4.000		9.690					8.040		
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	8.296						4.556					3.740		
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam	14.560			2.200							7.700	2.010	2.650	

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	10.820									750	490	9.580		
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	10.276						4.456					5.820		
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	9.681						4.501					5.180		
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	7.539						4.429					3.110		
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	8.254						4.274					3.980		
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	11.442						6.292					5.150		
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	5.648						3.538					2.110		
20	Hội Nhà báo Việt Nam	37.350						20.810					16.540		
21	Hội Luật gia Việt Nam	13.750						400			2.730		10.620		
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	6.528						3.538					2.990		
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	10.406						3.756					6.650		
24	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	2.420											1.760	660	
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	4.290											4.290		
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	46.640				32.720					1.700	490	11.730		
27	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	72.300				1.200						17.300	53.800		
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	1.320											1.320		
29	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam	1.420											1.420		
30	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	1.550											1.550		
IV	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	28.451.369	330.000		5.440.785	69.120	814.958	1.537.484			387.300	17.828.395		2.043.327	
V	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW	57.847.984	5.000.000	4.000.000	9.536.126	976.767	20.516.395	368.245	206.570	655	444.140	6.074.253	1.695.716	8.618.877	410.240
1	Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh phát sinh trong năm	9.000.000	5.000.000	4.000.000											
2	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	9.536.126			9.536.126										
	Kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ, chính sách giáo dục do tăng lương cơ sở, bổ sung biên chế giáo dục theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí đào tạo nghề cho thanh niên tình nguyện; hỗ trợ bộ đội xuất ngũ, hạ sỹ quan, chiến sỹ nghĩa vụ học nghề theo chế; kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập;...	9.536.126			9.536.126										
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	20.516.395					20.516.395								
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên đang theo học tại cơ sở giáo dục - đào tạo, dạy nghề do các bộ, cơ quan trung ương quản lý; kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm; thực hiện chính sách bảo hiểm y tế do tăng lương cơ sở;...	20.516.395					20.516.395								
4	Các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia của NSTW	976.767				976.767									
5	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	575.470						368.245	206.570	655					

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Kinh phí cung ứng các dịch vụ truyền hình truyền về đối ngoại, phòng chống thiên tai, hiểm họa phục vụ cộng đồng, nông nghiệp, nông dân, nông thôn giới thiệu quảng bá hình ảnh Việt Nam; kinh phí bảo tồn di sản văn hóa,...	575.470						368.245	206.570	655					
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	8.618.877												8.618.877	
	Kinh phí trợ cấp cho các đối tượng tham gia kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dân công hỏa tuyến, thanh niên xung phong cơ sở miền Nam giai đoạn 1965-1975; thực hiện các chính sách theo quy định Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; kinh phí thực hiện điều chỉnh lương hưu trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do NSNN đảm bảo; kinh phí thực hiện điều chỉnh mức chuẩn trợ cấp người có công...	8.618.877												8.618.877	
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	6.074.253										6.074.253			
	Kinh phí hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh, Đề án hoàn chỉnh việc đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho các huyện biên giới; thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; hỗ trợ kinh phí khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; hỗ trợ kinh phí sử dụng, dịch vụ công ích thủy lợi;...	6.074.253										6.074.253			
8	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường khác của NSTW	444.140									444.140				
9	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	1.695.716											1.695.716		
	Kinh phí đảm bảo chi trả tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động thường xuyên của số biên chế tăng thêm được cấp có thẩm quyền giao; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị, đối ngoại phát sinh được cấp có thẩm quyền quyết định/giao nhiệm vụ,....	1.695.716											1.695.716		
10	Chi khác của NSTW	410.240													410.240

Phụ lục V
DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		CMTTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CMTMQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CMTMQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
			VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
						VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			
			TỔNG SỐ	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	TỔNG SỐ	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP					
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+12	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
	TỔNG SỐ	49.544.000	25.425.000	24.119.000	26.617.000	12.000.000	14.617.000	12.692.000	5.400.000	7.292.000	10.235.000	8.025.000	7.000.000	1.025.000	2.210.000
A	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	2.552.299		2.552.299	1.437.266		1.437.266	764.673		764.673	350.360				350.360
1	VĂN PHÒNG QUỐC HỘI	3.000		3.000				3.000		3.000					
2	VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG	7.087		7.087	1.587		1.587	5.500		5.500					
3	HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH	25.955		25.955	25.955		25.955								
4	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	3.000		3.000				3.000		3.000					
5	BỘ CÔNG AN	34.546		34.546	30.786		30.786				3.760				3.760
6	BỘ QUỐC PHÒNG	389.842		389.842	350.926		350.926	37.916		37.916	1.000				1.000
7	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	254.306		254.306	3.968		3.968	62.238		62.238	188.100				188.100
8	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	10.258		10.258	350		350	9.608		9.608	300				300
9	BỘ CÔNG THƯƠNG	64.492		64.492	13.869		13.869	35.823		35.823	14.800				14.800
10	BỘ XÂY DỰNG	14.208		14.208				11.508		11.508	2.700				2.700
11	BỘ Y TẾ	115.852		115.852	81.152		81.152	31.800		31.800	2.900				2.900
12	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	76.350		76.350	54.850		54.850	17.500		17.500	4.000				4.000
13	BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	1.400		1.400							1.400				1.400
14	BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	124.698		124.698	77.175		77.175	33.023		33.023	14.500				14.500
15	BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	344.929		344.929	52.805		52.805	277.624		277.624	14.500				14.500
16	BỘ TƯ PHÁP	27.582		27.582	8.582		8.582	13.000		13.000	6.000				6.000
17	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	890		890	590		590				300				300
18	BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	20.087		20.087	1.587		1.587	12.500		12.500	6.000				6.000
19	BỘ NỘI VỤ	8.987		8.987	1.587		1.587	4.200		4.200	3.200				3.200
20	BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	15.000		15.000				3.500		3.500	11.500				11.500
21	BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	64.978		64.978	25.564		25.564	31.114		31.114	8.300				8.300
22	ỦY BAN DÂN TỘC	558.416		558.416	558.416		558.416								
23	KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	2.000		2.000				2.000		2.000					
24	THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM	4.500		4.500				4.500		4.500					
25	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM	3.000		3.000				3.000		3.000					
26	ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM	4.000		4.000				4.000		4.000					
27	ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM	25.173		25.173	15.873		15.873	6.300		6.300	3.000				3.000
28	TRUNG ƯƠNG ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH	42.760		42.760	10.360		10.360	19.700		19.700	12.700				12.700
29	TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM	116.611		116.611	78.511		78.511	23.100		23.100	15.000				15.000



6

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		CMTTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BẢO DTT&MN			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
			VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
						VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		TỔNG SỐ	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP
			1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+12	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+12	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
30	HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM	64.372		64.372	10.272		10.272	33.900		33.900	20.200				20.200
31	HỘI CỰU CHIẾN BINH VIỆT NAM	8.000		8.000				3.500		3.500	4.500				4.500
32	TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM	24.013		24.013				24.013		24.013					
33	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM	82.107		82.107	32.501		32.501	37.906		37.906	11.700				11.700
34	HỘI BẢO TRỢ NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ TRẺ MỒ CÔI VIỆT NAM	9.900		9.900				9.900		9.900					
B	ĐỊA PHƯƠNG	45.783.513	24.216.812	21.566.701	24.996.546	11.816.812	13.179.734	11.927.327	5.400.000	6.527.327	8.859.640	7.000.000	7.000.000		1.859.640
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	22.480.294	11.534.856	10.945.438	14.356.747	6.766.714	7.590.033	5.637.682	2.836.002	2.801.680	2.485.865	1.932.140	1.932.140		553.725
1	HÀ GIANG	3.190.094	1.489.318	1.700.776	2.079.020	917.326	1.161.694	983.459	485.792	497.667	127.615	86.200	86.200		41.415
2	TUYÊN QUANG	1.296.586	722.924	573.662	843.030	455.995	387.035	257.108	112.449	144.659	196.448	154.480	154.480		41.968
3	CAO BẰNG	2.395.566	1.158.344	1.237.222	1.510.739	656.800	853.939	797.515	441.554	355.961	87.312	59.990	59.990		27.322
4	LẠNG SƠN	1.670.397	870.915	799.482	1.131.993	543.193	588.800	334.913	166.232	168.681	203.491	161.490	161.490		42.001
5	LÀO CAI	1.702.276	873.364	828.912	1.067.365	510.429	556.936	510.101	273.385	236.716	124.810	89.550	89.550		35.260
6	YÊN BÁI	1.227.472	608.474	618.998	772.753	343.434	429.319	259.835	111.550	148.285	194.884	153.490	153.490		41.394
7	THÁI NGUYÊN	764.296	420.414	343.882	413.920	185.518	228.402	73.075	3.656	69.419	277.301	231.240	231.240		46.061
8	BẮC KẠN	1.125.818	597.098	528.720	772.370	395.135	377.235	229.504	105.463	124.041	123.944	96.500	96.500		27.444
9	PHÚ THỌ	912.666	512.886	399.780	503.294	239.778	263.516	80.310	3.848	76.462	329.062	269.260	269.260		59.802
10	BẮC GIANG	958.877	540.240	418.637	442.628	198.110	244.518	246.193	126.090	120.103	270.056	216.040	216.040		54.016
11	HÒA BÌNH	1.266.429	618.621	647.808	813.580	361.171	452.409	288.298	134.200	154.098	164.551	123.250	123.250		41.301
12	SƠN LA	2.143.479	1.063.841	1.079.638	1.603.058	780.453	822.605	381.261	167.368	213.893	159.160	116.020	116.020		43.140
13	LAI CHÂU	1.712.400	881.799	830.601	1.146.319	546.808	599.511	475.827	268.441	207.386	90.254	66.550	66.550		23.704
14	ĐIỆN BIÊN	2.113.938	1.176.618	937.320	1.256.678	632.564	624.114	720.283	435.974	284.309	136.977	108.080	108.080		28.897
II	ĐB SÔNG HỒNG	531.517	307.317	224.200				145.217	7.997	137.220	386.300	299.320	299.320		86.980
15	HÀ NỘI														
16	HẢI PHÒNG														
17	QUẢNG NINH														
18	HẢI DƯƠNG														
19	HUNG YÊN														
20	VĨNH PHÚC														
21	BẮC NINH														
22	HÀ NAM														
23	NAM ĐỊNH	270.614	153.333	117.281				74.050	4.113	69.937	196.564	149.220	149.220		47.344
24	NINH BÌNH														
25	THÁI BÌNH	260.903	153.984	106.919				71.167	3.884	67.283	189.736	150.100	150.100		39.636
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐHMT	12.174.467	6.397.896	5.776.581	5.837.308	2.592.715	3.244.593	3.744.615	1.739.311	2.005.304	2.592.544	2.065.860	2.065.860		526.684
26	THANH HÓA	2.369.284	1.297.849	1.071.435	759.892	310.809	449.083	973.565	458.850	514.715	635.827	528.190	528.190		107.637
27	NGHỆ AN	2.403.119	1.180.753	1.222.366	1.473.139	632.118	841.021	512.478	204.445	308.033	417.502	344.190	344.190		73.312
28	HÀ TĨNH	332.915	195.530	137.385	15.203	8.594	6.609	78.759	3.656	75.103	238.953	183.280	183.280		55.673

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		CMTTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐÔNG BẢO DTTS&MN			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
			VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
						VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		TỔNG SỐ	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		KINH PHÍ SỰ NGHIỆP
			TỔNG SỐ	TRONG NƯỚC	NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ			
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+12	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
29	QUẢNG BÌNH	678.542	365.738	312.804	412.398	206.068	206.330	89.888	14.970	74.918	176.256	144.700	144.700		31.556
30	QUẢNG TRỊ	749.151	368.117	381.034	396.966	192.739	204.227	228.492	79.518	148.974	123.693	95.860	95.860		27.833
31	THỪA THIÊN - HUẾ	663.223	367.041	296.182	241.388	120.432	120.956	296.088	154.709	141.379	125.747	91.900	91.900		33.847
32	ĐÀ NẴNG														
33	QUẢNG NAM	1.615.088	895.760	719.328	762.997	339.115	423.882	627.839	378.525	249.314	224.252	178.120	178.120		46.132
34	QUẢNG NGÃI	1.063.966	497.373	566.593	642.289	282.724	359.565	289.052	113.679	175.373	132.625	100.970	100.970		31.655
35	BÌNH ĐỊNH	619.323	337.168	282.155	251.071	112.694	138.377	228.662	118.844	109.818	139.590	105.630	105.630		33.960
36	PHÚ YÊN	374.338	171.909	202.429	205.809	82.129	123.680	54.137	2.970	51.167	114.392	86.810	86.810		27.582
37	KHÁNH HÒA	347.379	235.753	111.626	180.921	84.428	96.493	166.458	151.325	15.133					
38	NINH THUẬN	592.528	277.565	314.963	351.982	153.059	198.923	145.466	55.776	89.690	95.080	68.730	68.730		26.350
39	BÌNH THUẬN	365.611	207.330	158.281	143.253	67.806	75.447	53.731	2.044	51.687	168.627	137.480	137.480		31.147
IV	TÂY NGUYÊN	5.646.428	3.084.174	2.562.254	3.367.833	1.722.129	1.645.704	1.248.186	554.755	693.431	1.030.409	807.290	807.290		223.119
40	ĐẮK LẮK	1.539.678	848.859	690.819	934.960	505.491	429.469	397.042	181.368	215.674	207.676	162.000	162.000		45.676
41	ĐẮK NÔNG	889.640	546.290	343.350	436.330	265.221	171.109	300.235	162.989	137.246	153.075	118.080	118.080		34.995
42	GIA LAI	1.460.707	739.490	721.217	884.901	380.452	504.449	210.651	65.698	144.953	365.155	293.340	293.340		71.815
43	KON TUM	1.243.102	675.155	567.947	821.202	429.596	391.606	283.570	141.429	142.141	138.330	104.130	104.130		34.200
44	LÂM ĐỒNG	513.301	274.380	238.921	290.440	141.369	149.071	56.688	3.271	53.417	166.173	129.740	129.740		36.433
V	ĐÔNG NAM BỘ	744.686	478.782	265.904	317.884	209.374	108.510	104.225	6.158	98.067	322.577	263.250	263.250		59.327
45	HỒ CHÍ MINH														
46	ĐỒNG NAI														
47	BÌNH DƯƠNG														
48	BÌNH PHƯỚC	537.398	354.121	183.277	300.881	201.962	98.919	53.912	3.079	50.833	182.605	149.080	149.080		33.525
49	TÂY NINH	207.288	124.661	82.627	17.003	7.412	9.591	50.313	3.079	47.234	139.972	114.170	114.170		25.802
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU														
VI	ĐB SÔNG CỬU LONG	4.206.121	2.413.797	1.792.324	1.116.774	525.880	590.894	1.047.402	255.777	791.625	2.041.945	1.632.140	1.632.140		409.805
51	LONG AN	328.071	226.456	101.615				64.589	6.656	57.933	263.482	219.800	219.800		43.682
52	TIỀN GIANG	255.790	157.344	98.446				63.516	3.884	59.632	192.274	153.460	153.460		38.814
53	BẾN TRE	428.808	285.106	143.702				167.756	68.156	99.600	261.052	216.950	216.950		44.102
54	TRÀ VINH	468.596	229.245	239.351	301.879	141.905	159.974	56.434	2.970	53.464	110.283	84.370	84.370		25.913
55	VĨNH LONG	236.573	141.686	94.917	29.746	13.417	16.329	48.624	3.079	45.545	158.203	125.160	125.160		33.043
56	CẦN THƠ														
57	HẬU GIANG	190.785	102.335	88.450	26.364	12.355	14.009	53.572	2.970	50.602	110.849	87.010	87.010		23.839
58	SÓC TRĂNG	594.340	304.191	290.149	373.763	183.738	190.025	79.975	11.733	68.242	140.602	108.720	108.720		31.882
59	AN GIANG	611.387	370.538	240.849	104.441	44.203	60.238	244.963	115.055	129.908	261.983	211.280	211.280		50.703
60	ĐỒNG THÁP	229.737	132.171	97.566				63.826	4.341	59.485	165.911	127.830	127.830		38.081
61	KIÊN GIANG	379.857	201.047	178.810	157.854	73.473	84.381	75.249	12.884	62.365	146.754	114.690	114.690		32.064
62	BẠC LIÊU	173.712	74.221	99.491	48.205	16.911	31.294	53.519	2.970	50.549	71.988	54.340	54.340		17.648
63	CÁ MAU	308.465	189.487	118.978	74.522	39.878	34.644	75.379	21.079	54.300	158.564	128.530	128.530		30.034
C	CHÚA PHÂN BỐ	1.208.188	1.208.188		183.188	183.188					1.025.000	1.025.000		1.025.000	



Handwritten signature or mark.

Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU, CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, TỶ LỆ PHÂN CHIA (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Bàn hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSDP HƯỚNG THEO PHÂN CẤP	CHIA RA			SỐ BỔ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	CHI CÁN ĐỐI LỆ ĐIỆU TÍNH, SỐ BỔ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSDP (2)	BỘỊ THU NSDP	BỘỊ CHI NSDP	TỔNG CHI CÁN ĐỐI NSDP (BAO GỒM CẢ BỘỊ THU, BỘỊ CHI)	
				CÁC KHOẢN THU NSDP HƯỚNG 100%	TỔNG CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHÂN NSDP ĐƯỢC HƯỚNG						
A	B	C	D-E	F	G	H	I	J	K	L	M-N-O-P	
	TỔNG SỐ	1.801.244.000	752.176.657	314.838.355	863.318.130		442.338.301	738.243.343	995.420.000	336.300	75.336.300	1.070.420.000
I	MIỀN NỘI PHÍA BẮC	79.845.500	60.779.437	32.134.530	28.991.320		28.644.907	88.449.796	149.329.233	39.300	928.800	150.118.733
1	HÀ GIANG	2.266.000	1.990.900	934.400	1.056.500	100	1.056.500	9.911.450	11.902.350		84.700	11.987.050
2	TUYÊN QUANG	2.960.000	2.684.500	1.293.700	1.390.800	100	1.390.800	5.680.384	8.364.884	500		8.364.384
3	CAO BẰNG	2.368.000	1.211.400	611.800	599.600	100	599.600	7.490.501	8.701.901	11.300		8.690.601
4	LANG SƠN	8.094.000	1.919.000	1.114.000	805.000	100	805.000	7.996.216	9.915.216		19.100	9.934.316
5	LÀO CẠI	8.543.000	6.588.200	4.392.200	2.196.000	100	2.196.000	5.492.839	12.081.039		112.800	12.193.839
6	YÊN BÁI	3.207.000	2.682.000	1.517.000	1.165.000	100	1.165.000	6.441.822	9.123.822		94.800	9.218.622
7	THÁI NGUYÊN	19.564.000	15.380.387	6.966.700	8.760.100	96	8.413.687		15.380.387		287.700	15.668.087
8	BẮC KẠN	822.000	723.740	408.590	315.150	100	315.150	3.980.441	4.704.181		10.800	4.714.981
9	PHÚ THỌ	6.109.000	5.151.000	1.786.000	3.365.000	100	3.365.000	6.528.204	11.679.204	24.700		11.654.504
10	BẮC GIANG	12.707.000	10.494.400	5.757.600	4.736.800	100	4.736.800	6.038.661	16.533.061		31.700	16.564.761
11	HÒA BÌNH	5.305.000	4.630.330	3.002.930	1.627.400	100	1.627.400	7.147.236	11.777.566		124.700	11.902.266
12	SƠN LA	4.255.000	3.985.680	2.293.410	1.692.270	100	1.692.270	9.250.116	13.235.796		94.200	13.329.996
13	LAI CHÂU	2.050.200	1.866.900	1.153.900	713.000	100	713.000	4.891.942	6.758.842	2.800		6.756.042
14	DIỆN BIÊN	1.595.300	1.471.000	902.300	568.700	100	568.700	7.599.984	9.070.984		68.300	9.139.284
II	ĐB SỐNG HỒNG	665.316.000	261.476.351	104.950.030	319.807.650		156.526.321	13.640.868	275.117.219	43.800	4.638.300	279.711.719
15	HÀ NỘI	352.902.000	99.172.998	36.535.100	197.336.200	32	62.637.898		99.172.998		728.700	99.901.698
16	HẢI PHÒNG	101.228.000	24.809.693	10.559.200	18.854.000	76	14.250.493		24.809.693		2.008.600	26.818.293
17	QUẢNG NINH	53.062.000	30.472.547	21.039.000	18.359.000	51	9.433.547		30.472.547		310.000	30.782.547
18	HẢI DƯƠNG	17.635.000	14.093.354	5.178.000	9.097.300	98	8.915.354		14.093.354		709.600	14.802.954
19	HÙNG YÊN	22.921.000	17.691.019	9.993.700	7.893.100	98	7.697.319		17.691.019	8.500		17.682.519
20	VĨNH PHÚC	32.398.000	17.603.982	2.807.650	22.437.000	66	14.796.332		17.603.982		1.269.800	18.873.782
21	BẮC NINH	31.630.000	17.713.018	4.378.750	18.857.850	71	13.334.268		17.713.018		3.500	17.716.518
22	HÀ NAM	13.026.000	10.874.200	4.994.400	5.879.800	100	5.879.800	293.585	11.167.785	20.900		11.146.885
23	NAM ĐỊNH	6.127.000	5.083.500	2.986.900	2.096.600	100	2.096.600	8.169.554	13.253.054	14.400		13.238.654
24	NINH BÌNH	21.383.000	15.196.110	2.844.400	13.863.800	89	12.351.710		15.196.110		36.200	15.232.310
25	THÁI BÌNH	12.984.000	8.765.930	3.632.930	5.133.000	100	5.133.000	5.177.729	13.943.659		71.900	14.015.559
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐHTM	205.018.900	140.637.382	52.484.230	94.971.970		88.153.152	57.976.654	198.614.043		4.972.500	203.586.543
26	THANH HÓA	35.340.000	20.691.300	10.007.600	10.688.700	100	10.688.700	14.247.015	34.938.315		193.600	35.131.915
27	NGHỆ AN	15.836.000	13.374.000	5.700.600	7.673.400	100	7.673.400	14.157.055	27.531.055		204.700	27.735.755
28	HÀ TĨNH	17.487.000	6.053.400	2.550.000	3.503.400	100	3.503.400	7.884.160	13.537.560		257.600	14.195.160
29	QUẢNG BÌNH	6.152.000	5.597.200	3.660.200	1.937.000	100	1.937.000	4.769.303	10.366.503		344.700	10.711.203
30	QUẢNG TRỊ	3.977.000	3.066.000	1.336.500	1.729.500	100	1.729.500	3.966.551	7.032.551		72.700	7.105.251
31	THỪA THIÊN - HUẾ	9.480.000	8.531.600	3.124.500	5.407.100	100	5.407.100	1.799.531	10.331.131		468.600	10.799.731
32	ĐÀ NẴNG	23.431.000	15.144.108	4.126.200	13.219.000	83	11.017.908		15.144.108		1.000.000	16.144.108
33	QUẢNG NAM	25.679.000	16.484.432	3.475.600	15.855.600	83	13.008.832		16.484.432		490.000	16.974.432
34	QUẢNG NGÃI	23.877.000	13.799.812	3.206.800	11.372.500	93	10.593.012		13.799.812		236.700	14.036.512
35	BÌNH ĐỊNH	11.479.400	9.988.700	5.449.300	4.539.400	100	4.539.400	3.585.222	13.573.922		91.500	13.665.422
36	PHÚ YÊN	5.126.000	4.810.800	2.829.930	1.980.870	100	1.980.870	3.986.794	8.797.594		170.200	8.967.794
37	KHÁNH HÒA	15.445.000	11.881.637	2.766.100	10.107.000	90	9.115.537		11.881.637		1.319.300	13.200.937
38	NINH THUAN	3.393.500	2.966.600	702.100	2.264.500	100	2.264.500	1.542.509	4.509.609		201.900	4.711.009
39	BÌNH THUẬN	10.006.000	8.247.800	3.553.800	4.694.000	100	4.694.000	2.038.514	10.286.314		21.000	10.307.314
IV	TÂY NGUYÊN	31.863.600	28.780.130	14.690.430	14.089.700		14.089.700	26.690.232	55.470.369		290.700	55.761.069
40	ĐẮK LẮK	7.427.000	6.538.120	2.911.220	3.626.900	100	3.626.900	9.753.529	16.291.649		54.400	16.346.049
41	ĐẮK NÔNG	3.135.600	2.771.310	1.522.310	1.249.000	100	1.249.000	3.370.136	6.141.446		47.200	6.188.646
42	GIA LAI	5.432.000	4.953.400	2.320.400	2.633.000	100	2.633.000	7.302.772	12.256.172		23.000	12.279.172
43	KON TUM	3.246.000	2.760.300	1.362.500	1.397.800	100	1.397.800	3.646.673	6.406.973		77.200	6.484.173
44	LÂM ĐỒNG	12.623.000	11.757.000	6.574.000	5.183.000	100	5.183.000	2.617.129	14.374.129		88.900	14.463.029
V	ĐÔNG NAM BỘ	208.768.000	176.111.718	72.245.789	253.944.400		103.865.938	1.312.646	177.424.364		10.710.300	188.134.664
45	HỒ CHÍ MINH	469.375.000	90.297.198	39.140.500	247.709.000	21	51.156.798		90.297.198		9.316.100	99.613.298
46	ĐỒNG NAI	61.685.000	23.679.104	8.364.800	30.592.200	50	15.314.304		23.679.104		1.000.000	24.679.104
47	BÌNH DƯƠNG	65.450.000	19.486.871	7.872.200	35.400.300	33	11.614.671		19.486.871		306.800	19.793.671
48	BÌNH PHƯỚC	14.592.000	13.129.700	8.344.300	4.785.400	100	4.785.400	857.097	13.986.797		24.400	14.011.197
49	TÂY NINH	10.350.000	8.674.400	3.430.900	5.243.500	100	5.243.500	455.549	9.129.949		63.000	9.192.949
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	87.316.000	20.844.345	5.093.080	30.214.000	52	15.751.265		20.844.345			20.844.345
VI	ĐB SỐNG CỬU LONG	103.216.000	89.391.632	38.333.355	51.513.090		51.058.272	50.173.140	139.564.772	253.200	3.795.700	143.107.272
51	LONG AN	19.340.000	13.986.887	5.264.700	9.177.000	95	8.732.187		13.986.887		1.064.700	15.051.587
52	TIỀN GIANG	9.948.000	9.050.740	3.065.940	5.984.800	100	5.984.800	2.710.282	11.761.022		9.200	11.770.222
53	BẾN TRE	5.388.000	4.972.600	2.231.500	2.741.100	100	2.741.100	4.360.653	9.333.253		230.900	9.564.153
54	TRÀ VINH	6.921.000	5.498.222	1.215.172	3.283.050	100	3.283.050	3.599.184	9.097.406		55.900	9.153.306
55	VĨNH LONG	5.768.000	5.178.000	2.443.000	2.735.000	100	2.735.000	3.163.701	8.341.701		422.900	8.764.601
56	CẦN THƠ	11.039.000	10.024.610	3.355.710	6.668.900	100	6.668.900	799.615	10.824.225		1.319.000	12.143.225
57	HẬU GIANG	6.168.000	4.924.200	1.913.600	3.010.600	100	3.010.600	1.779.655	6.703.855		90.600	6.794.455
58	SÓC TRĂNG	4.453.000	4.243.720	1.222.730	2.020.990	100	2.020.990	6.810.515	11.054.245		188.600	11.242.845
59	AN GIANG	6.638.000	5.817.000	3.239.000	2.578.000	100	2.578.000	8.643.222	14.460.222		275.600	14.735.822
60	ĐỒNG THÁP	7.540.000	6.654.000	3.329.000	3.325.000							

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHO NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	Bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	197.960.666	145.292.485	6.884.668	45.783.513
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	57.653.441	33.913.955	1.259.192	22.480.294
1	HÀ GIANG	6.826.092	3.547.795	88.203	3.190.094
2	TUYÊN QUANG	4.780.086	3.398.900	84.600	1.296.586
3	CAO BẰNG	4.270.962	1.811.071	64.325	2.395.566
4	LẠNG SƠN	3.552.171	1.770.970	110.804	1.670.397
5	LÀO CÁI	3.445.675	1.652.650	90.749	1.702.276
6	YÊN BÁI	3.010.357	1.695.783	87.102	1.227.472
7	THÁI NGUYÊN	2.284.949	1.428.649	92.004	764.296
8	BẮC KẠN	2.688.222	1.484.442	77.962	1.125.818
9	PHÚ THỌ	2.953.033	1.946.700	93.667	912.666
10	BẮC GIANG	3.291.974	2.228.626	104.471	958.877
11	HÒA BÌNH	8.065.030	6.720.775	77.826	1.266.429
12	SƠN LA	4.609.000	2.357.100	108.421	2.143.479
13	LAI CHÂU	3.518.748	1.722.200	84.148	1.712.400
14	ĐIỆN BIÊN	4.357.142	2.148.294	94.910	2.113.938
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	24.597.081	22.255.578	1.809.986	531.517
15	HÀ NỘI	5.170.363	4.847.621	322.742	
16	HẢI PHÒNG	1.452.596	1.358.970	93.626	
17	QUẢNG NINH	1.360.596	1.271.437	89.159	
18	HẢI DƯƠNG	2.014.851	1.089.699	925.152	
19	HÙNG YÊN	2.496.386	2.447.100	49.286	
20	VĨNH PHÚC	408.678	344.639	64.039	
21	BẮC NINH	2.605.413	2.551.700	53.713	
22	HÀ NAM	3.337.911	3.299.200	38.711	
23	NAM ĐỊNH	2.600.291	2.266.675	63.002	270.614
24	NINH BÌNH	1.481.848	1.426.990	54.858	
25	THÁI BÌNH	1.668.148	1.351.547	55.698	260.903
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐỀMT	41.366.690	27.607.157	1.585.066	12.174.467
26	THANH HÓA	4.959.638	2.402.066	188.288	2.369.284
27	NGHỆ AN	5.404.883	2.780.046	221.718	2.403.119
28	HÀ TĨNH	3.744.115	3.293.703	117.497	332.915
29	QUẢNG BÌNH	2.586.376	1.748.251	159.583	678.542
30	QUẢNG TRỊ	2.245.948	1.392.616	104.181	749.151
31	THỪA THIÊN HUỆ	3.106.600	2.337.950	105.427	663.223
32	ĐÀ NẰNG	628.536	563.000	65.536	
33	QUẢNG NAM	3.868.826	2.125.913	127.825	1.615.088
34	QUẢNG NGÃI	3.053.016	1.924.262	64.788	1.063.966
35	BÌNH ĐỊNH	2.986.584	2.239.482	127.779	619.323
36	PHÚ YÊN	1.980.598	1.534.836	71.424	374.338
37	KHÁNH HÒA	2.140.173	1.741.762	51.032	347.379
38	NINH THUAN	2.566.821	1.895.700	78.593	592.528
39	BÌNH THUAN	2.094.576	1.627.570	101.395	365.611
IV	TÂY NGUYÊN	15.565.737	9.419.997	499.312	5.646.428
40	ĐẮK LẮK	4.104.252	2.453.200	111.374	1.539.678
41	ĐẮK NÔNG	2.463.923	1.503.330	70.953	889.640
42	GIA LAI	3.099.838	1.499.200	139.931	1.460.707
43	KON TUM	3.161.474	1.825.767	92.605	1.243.102
44	LÂM ĐỒNG	2.736.250	2.138.500	84.449	513.301
V	ĐÔNG NAM BỘ	25.268.674	23.772.218	751.770	744.686
45	TP. HỒ CHÍ MINH	15.606.335	15.291.981	313.354	
46	ĐỒNG NAI	2.043.529	1.934.800	108.729	
47	BÌNH DƯƠNG	3.245.481	3.142.500	102.981	
48	BÌNH PHƯỚC	1.269.207	644.000	87.809	537.398
49	TÂY NINH	1.426.782	1.139.937	79.557	207.288
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	1.677.340	1.618.000	59.340	
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	33.509.043	28.323.580	979.342	4.206.121
51	LÔNG ANH	3.083.001	2.678.165	76.765	328.071
52	TIỀN GIANG	2.000.168	1.674.300	70.078	255.790
53	BẾN TRE	3.118.707	2.613.787	76.112	428.808
54	TRÀ VINH	2.366.234	1.839.593	58.045	468.596
55	VĨNH LONG	1.611.182	1.298.450	76.159	236.573
56	CẦN THƠ	2.784.510	2.730.250	54.260	
57	HẬU GIANG	2.753.739	2.523.074	39.880	190.785
58	SÓC TRĂNG	3.346.117	2.660.495	91.282	594.340
59	AN GIANG	4.204.894	3.512.171	81.336	611.387
60	ĐỒNG THÁP	2.597.007	2.285.800	81.470	229.737
61	KIÊN GIANG	2.081.017	1.614.500	86.660	379.857
62	BẠC LIÊU	1.769.605	1.512.017	83.876	173.712
63	CÁ MAU	1.792.862	1.380.978	103.419	308.465

111
 111
 ★
 11111
 ★
 1111

e

Phụ lục VIII

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI, VAY ĐỀ TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	TỈNH, THÀNH PHỐ	BỘI THU NSDP	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	GỒM:	
A	B	1	2=3+4	3	4
	TỔNG SỐ	336.300	27.198.000	25.336.300	1.861.700
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	39.300	1.085.400	928.800	156.600
1	HÀ GIANG		97.900	84.700	13.200
2	TUYÊN QUANG	500	5.400		5.400
3	CAO BẰNG	11.300	10.800		10.800
4	LẠNG SƠN		29.000	19.100	9.900
5	LÀO CAI		124.500	112.800	11.700
6	YÊN BÁI		105.500	94.800	10.700
7	THÁI NGUYÊN		287.700	287.700	
8	BẮC KẠN		58.900	10.800	48.100
9	PHÚ THỌ	24.700			
10	BẮC GIANG		65.900	31.700	34.200
11	HÒA BÌNH		114.700	114.700	
12	SON LA		97.100	94.200	2.900
13	LAI CHÂU	2.800	100		100
14	ĐIỆN BIÊN		77.900	68.300	9.600
II	ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG	43.800	5.283.300	4.638.300	645.000
15	HÀ NỘI		1.110.600	728.700	381.900
16	HẢI PHÒNG		2.056.800	2.008.600	48.200
17	QUẢNG NINH		342.800	310.000	32.800
18	HẢI DƯƠNG		233.000	209.600	23.400
19	HUNG YÊN	8.500			
20	VĨNH PHÚC		1.410.000	1.269.800	140.200
21	BẮC NINH		11.700	3.500	8.200
22	HÀ NAM	20.900			
23	NAM ĐỊNH	14.400	10.300		10.300
24	NINH BÌNH		36.200	36.200	
25	THÁI BÌNH		71.900	71.900	
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐHTT		5.293.300	4.972.500	320.800
26	THANH HÓA		193.600	193.600	
27	NGHỆ AN		264.800	204.700	60.100
28	HÀ TĨNH		283.700	257.600	26.100
29	QUẢNG BÌNH		363.700	344.700	19.000
30	QUẢNG TRỊ		86.100	72.700	13.400
31	THỪA THIÊN HUỆ		485.300	468.600	16.700
32	ĐÀ NẴNG		1.000.000	1.000.000	
33	QUẢNG NAM		593.000	490.000	103.000
34	QUẢNG NGÃI		236.700	236.700	
35	BÌNH ĐỊNH		123.200	91.500	31.700
36	PHÚ YÊN		172.800	170.200	2.600
37	KHÁNH HÒA		1.261.100	1.219.300	41.800
38	NINH THUẬN		201.900	201.900	
39	BÌNH THUẬN		27.400	21.000	6.400
IV	TÂY NGUYÊN		308.800	290.700	18.100
40	ĐẮK LẮK		54.400	54.400	
41	ĐẮK NÔNG		55.700	47.200	8.500
42	GIA LAI		32.600	23.000	9.600
43	KON TUM		77.200	77.200	
44	LÂM ĐỒNG		88.900	88.900	
V	ĐÔNG NAM BỘ		11.322.100	10.710.300	611.800
45	TP. HỒ CHÍ MINH		9.934.900	9.316.100	618.800
46	ĐỒNG NAI		1.000.000	1.000.000	
47	BÌNH DƯƠNG		306.800	306.800	
48	BÌNH PHƯỚC		24.400	24.400	
49	TÂY NINH		63.000	63.000	
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU				
VI	ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG	253.200	3.898.100	3.795.700	102.400
51	LÔNG ANH		1.075.700	1.064.700	11.000
52	TIỀN GIANG		11.400	9.200	2.200
53	BẾN TRE		232.600	230.900	1.700
54	TRÀ VINH		55.900	55.900	
55	VĨNH LONG		427.000	422.900	4.100
56	CẦN THƠ		1.329.000	1.329.000	
57	HẬU GIANG		102.900	90.600	12.300
58	SÓC TRĂNG		194.700	188.600	6.100
59	AN GIANG		275.600	275.600	
60	ĐỒNG THÁP	247.800	31.500		31.500
61	KIÊN GIANG	5.400	7.800		7.800
62	BẠC LIÊU		94.800	86.400	8.400
63	CÀ MAU		59.200	41.900	17.300



Handwritten signature or mark at the bottom right corner of the page.